

Số: **1509/QĐ-UBND**

Thừa Thiên Huế, ngày **06 tháng 8** năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2011 và Quyết định 1332/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 215
	Ngày: 14/8
	Giấy: . . .

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 21 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với Nhiệm vụ và Đồ án Quy hoạch Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản thẩm định số 982/TĐ-SXD ngày 27 tháng 7 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2011 và Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

1. Điều chỉnh Điểm a, Khoản 3, Điều 1 của Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 như sau:



Đối với cụm đầu mối: Bao gồm các nhà máy nước (gọi tắt là NMN), trạm bơm cấp I, các bể chứa nước sạch, trạm điều áp, các chi nhánh cấp nước, khu bảo tàng nước, kho bãi.... trên địa bàn toàn Tỉnh, diện tích dự kiến các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước đến năm 2030 là 53,47 ha (Bảng cơ cấu sử dụng đất tại Phụ lục I đính kèm).

2. Điều chỉnh Khoản 5, Điều 1 của Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 và Điểm a, b, c, Khoản 1, Điều 1 của Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 12/7/2013 như sau:

a) Thành phố Huế:

- Tổng nhu cầu cấp nước:

+ Đến năm 2015: 147.857 m³/ngđ.

+ Đến năm 2020: 173.292 m³/ngđ.

+ Đến năm 2030: 239.945 m³/ngđ.

- Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

+ Hiện nay (năm 2015): Sử dụng NMN Dã Viên công suất 24.000m³/ngđ; tiếp tục sử dụng NMN Quảng Tế 1 (công suất 40.000m³/ngđ), sử dụng NMN Quảng Tế 2 công suất (82.500m³/ngđ); sử dụng NMN Hương Phong công suất 2.000m³/ngđ. Tổng lượng nước của các NMN Hương Phong, Dã Viên, Quảng Tế 1 và Quảng Tế 2 cung cấp cho thành phố Huế là 147.900m³/ngđ.

+ Đến năm 2020: Tiếp tục sử dụng NMN Quảng Tế 1 (công suất 40.000m³/ngđ), NMN Quảng Tế 2 (công suất 82.500m³/ngđ); xây dựng NMN Vạn Niên công suất 120.000m³/ngđ. Tổng lượng nước của các NMN Quảng Tế 1, Quảng Tế 2 và NMN Vạn Niên cung cấp cho thành phố Huế là 173.000m³/ngđ.

+ Đến năm 2030: Đóng cửa NMN Quảng Tế 1 (công suất 40.000m³/ngđ); tiếp tục sử dụng NMN Quảng Tế 2 (công suất 82.500m³/ngđ); nâng công suất NMN Vạn Niên từ 120.000m³/ngđ lên 240.000m³/ngđ. Tổng lượng nước của các NMN Quảng Tế 2 và NMN Vạn Niên cung cấp cho thành phố Huế là 240.000m³/ngđ.

+ Xây dựng bể trung chuyển, điều áp Quảng Tế 3 (02 bể, thể tích mỗi bể 60.000 m³), tại cao trình (+37m ÷ +42m).

+ Xây dựng bể trung chuyển, điều áp Tam Tây - phường An Tây (02 bể, thể tích mỗi bể 60.000 m³), cao trình (+30m ÷ +35m).

b) Thị xã Hương Trà:

- Tổng nhu cầu cấp nước:

+ Đến năm 2015: 16.672 m³/ngđ.

+ Đến năm 2020: 24.407 m³/ngđ.

+ Đến năm 2030: 40.506 m³/ngđ.

- Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

+ Hiện nay (năm 2015): Sử dụng 8.000m³/ngđ từ NMN Tứ Hạ (công suất 15.000m³/ngđ); 1.000m³/ngđ từ NMN Bình Điền, Bình Thành (công suất: 2x500m³/ngđ) và còn lại lấy từ các NMN Dã Viên, Quảng Tế 1, Quảng Tế 2 (tổng công suất 146.500m³/ngđ).

+ Đến năm 2020: Sử dụng 5.000m³/ngđ từ NMN Tứ Hạ (công suất

15.000m³/ngđ) và NMN Hương Vân xây mới (công suất 30.000m³/ngđ); 4.000m³/ngđ từ NMN Bình Điền (đã nâng công suất lên 4.000m³/ngđ), còn lại lấy từ các NMN Quảng Tế 1, Quảng Tế 2 và NMN Vạn Niên (tổng công suất 242.500m³/ngđ).

+ Đến năm 2030: Sử dụng 4.000m³/ngđ từ NMN Bình Điền (công suất 4.000m³/ngđ), còn lại lấy từ NMN Hương Vân (đã nâng công suất lên 60.000m³/ngđ) và các NMN Quảng Tế 2, NMN Vạn Niên (tổng công suất 322.500m³/ngđ).

+ Xây dựng trạm trung chuyển, điều áp Hương Toàn (10.000m³/ngđ).

+ Xây dựng trạm trung chuyển, điều áp Hương Bình (1.000m³/ngđ).

+ Xây dựng bể trung chuyển, điều áp Hương Thọ (02 bể, thể tích mỗi bể 150.000 m³), cao trình (+30m ÷ +35m).

c) Thị xã Hương Thủy:

- Tổng nhu cầu cấp nước:

+ Đến năm 2015: 26.232 m³/ngđ.

+ Đến năm 2020: 42.568 m³/ngđ.

+ Đến năm 2030: 78.701 m³/ngđ.

- Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

+ Hiện nay (năm 2015): Sử dụng 8.000m³/ngđ từ NMN Lộc Bồn (xây dựng mới, công suất 30.000m³/ngđ), 1.800m³/ngđ từ NMN Phú Bài (đã có, công suất 1.800m³/ngđ), còn lại từ NMN Quảng Tế 2 (đã có, công suất 82.500m³/ngđ).

+ Đến năm 2020: Sử dụng 8.000m³/ngđ từ NMN Lộc Bồn (công suất 30.000m³/ngđ), 1.800m³/ngđ từ NMN Phú Bài (công suất 1.800m³/ngđ), còn lại lấy từ các NMN Quảng Tế 2 và NMN Vạn Niên (tổng công suất đã được nâng cấp lên 202.500m³/ngđ).

+ Đến năm 2030: Sử dụng 16.500m³/ngđ từ NMN Lộc Bồn (đã nâng công suất lên 60.000m³/ngđ), 1.800m³/ngđ từ NMN Phú Bài (công suất 1.800m³/ngđ), còn lại lấy từ các NMN Quảng Tế 2 và NMN Vạn Niên (tổng công suất 322.500m³/ngđ).

+ Xây dựng trạm trung chuyển, điều áp Phú Bài (6.400m³/ngđ).

+ Xây dựng trạm trung chuyển, điều áp Dương Hòa (1.000m³/ngđ).

+ Xây dựng bể trung chuyển, điều áp Thủy Bằng (02 bể, thể tích mỗi bể 1.000 m³), cao trình (+26m ÷ +30m).

+ Xây dựng bể trung chuyển, điều áp Thủy Phương (02 bể, thể tích mỗi bể 3.000 m³), cao trình (+39m ÷ +41m).

+ Xây dựng bể trung chuyển, điều áp Châu Sơn (02 bể, thể tích mỗi bể 10.000 m³), cao trình (+37m ÷ +41m).

d) Huyện Phong Điền:

- Tổng nhu cầu cấp nước:

+ Đến năm 2015: 22.096 m³/ngđ.

+ Đến năm 2020: 39.913 m³/ngđ.

+ Đến năm 2030: 60.636 m³/ngđ.

- Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

+ Hiện nay (năm 2015): Sử dụng $2.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ NMN Hòa Bình Chương (đã có công suất $2.000\text{m}^3/\text{ngđ}$), $4.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ NMN Tứ Hạ (đã có công suất $15.000\text{m}^3/\text{ngđ}$); $1.200\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ NMN Điền Môn (công suất $1.200\text{m}^3/\text{ngđ}$) và $8.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ NMN Phong Thu (công suất $8.000\text{m}^3/\text{ngđ}$), còn lại lấy từ các NMN Dã Viên, Quảng Tế 1, Quảng Tế 2 (tổng công suất $146.500\text{m}^3/\text{ngđ}$).

* Đến năm 2020: Sử dụng $4.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ NMN Hòa Bình Chương (đã nâng công suất lên $4.000\text{m}^3/\text{ngđ}$), sử dụng $6.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ NMN Tứ Hạ (công suất $15.000\text{m}^3/\text{ngđ}$) và NMN mới Hương Vân (công suất $30.000\text{m}^3/\text{ngđ}$) và $30.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ NMN Phong Thu (đã nâng công suất lên $30.000\text{m}^3/\text{ngđ}$).

* Đến năm 2030: Sử dụng $4.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ NMN Hòa Bình Chương (đã nâng công suất lên $4.000\text{m}^3/\text{ngđ}$), sử dụng $6.636\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ NMN Hương Vân (đã nâng công suất lên $60.000\text{m}^3/\text{ngđ}$) và $70.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ NMN Phong Thu 1 (đã nâng công suất lên $30.000\text{m}^3/\text{ngđ}$) và NMN mới Phong Thu 2 (công suất $40.000\text{m}^3/\text{ngđ}$).

+ Xây dựng trạm trung chuyển, điều áp Điền Môn và phòng giao dịch KH ($6.000\text{m}^3/\text{ngđ}$).

+ Xây dựng trạm trung chuyển, điều áp Phong Bình ($7.000\text{m}^3/\text{ngđ}$).

+ Xây dựng bể tạo Phong Thu tại cao trình (+26m ÷ +30m), thể tích bể 4000m^3 .

+ Xây dựng bể tạo áp Phong Điền tại cao trình (+37m ÷ +43m), gồm 02 bể, thể tích mỗi bể 5000m^3 .

đ) Huyện Quảng Điền:

- Tổng nhu cầu cấp nước:

+ Đến năm 2015: $7.634\text{m}^3/\text{ngđ}$.

+ Đến năm 2020: $12.761\text{m}^3/\text{ngđ}$.

+ Đến năm 2030: $21.307\text{m}^3/\text{ngđ}$.

- Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

+ Hiện nay (năm 2015): Sử dụng $3.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ NMN Tứ Hạ (đã nâng công suất lên $15.000\text{m}^3/\text{ngđ}$); sử dụng $500\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ nhà máy nước Quảng Ngạn (công suất $500\text{m}^3/\text{ngđ}$) và còn lại sử dụng từ các NMN Hương Phong, Dã Viên, Quảng Tế 1, Quảng Tế 2.

+ Đến năm 2020: Sử dụng $1.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ nhà máy nước Quảng Ngạn (đã nâng công suất lên $1.000\text{m}^3/\text{ngđ}$), sử dụng $12.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ NMN Tứ Hạ (công suất $15.000\text{m}^3/\text{ngđ}$) và NMN mới Hương Vân (công suất $30.000\text{m}^3/\text{ngđ}$), còn lại lấy từ các NMN Quảng Tế 2 và NMN Vạn Niên (tổng công suất $202.500\text{m}^3/\text{ngđ}$).

+ Đến năm 2030: Sử dụng $14.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ NMN Hương Vân (đã nâng công suất lên $60.000\text{m}^3/\text{ngđ}$), còn lại lấy từ các NMN Quảng Tế 2 và NMN Vạn Niên (tổng công suất $322.500\text{m}^3/\text{ngđ}$).

+ Xây dựng trạm trung chuyển, điều áp Sịa ($6.000\text{m}^3/\text{ngđ}$).

e) Huyện Phú Vang:

- Tổng nhu cầu cấp nước:

+ Đến năm 2015: $24.363\text{m}^3/\text{ngđ}$.

+ Đến năm 2020: 32.876 m³/ngđ.

+ Đến năm 2030: 57.189 m³/ngđ.

- Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

+ Hiện nay (năm 2015): Sử dụng 4.000m³/ngđ từ NMN Lộc Bồn (xây dựng mới, công suất 30.000m³/ngđ), còn lại lấy từ NMN Quảng Tế 2 (đã có, công suất 82.500m³/ngđ).

+ Đến năm 2020: Sử dụng 4.000 m³/ngđ từ NMN Lộc Bồn (công suất 30.000m³/ngđ), 6.000m³/ngđ từ NMN Lộc An (đã nâng công suất lên 30.000m³/ngđ), còn lại lấy từ các NMN Quảng Tế 2 và NMN Vạn Niên (tổng công suất 202.500m³/ngđ).

+ Đến năm 2030: Sử dụng 10.000m³/ngđ từ NMN Lộc Bồn (đã nâng công suất lên 60.000m³/ngđ), 8.000m³/ngđ từ NMN Lộc An (đã nâng công suất lên 30.000m³/ngđ), còn lại lấy từ các NMN Quảng Tế 2 và NMN Vạn Niên (tổng công suất 322.500m³/ngđ).

+ Xây dựng trạm trung chuyển, điều áp Phú An (8.000m³/ngđ).

+ Xây dựng trạm trung chuyển, điều áp Phú Xuân (5.000m³/ngđ).

+ Xây dựng trạm trung chuyển, điều áp Phú Đa (4.000m³/ngđ).

g) Huyện Phú Lộc:

- Tổng nhu cầu cấp nước:

+ Đến năm 2015: 62.645m³/ngđ.

+ Đến năm 2020: 103.677m³/ngđ.

+ Đến năm 2030: 142.495m³/ngđ.

- Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

+ Hiện nay (năm 2015): Sử dụng 18.000m³/ngđ từ NMN Lộc Bồn (xây dựng mới, công suất 30.000m³/ngđ), 8.000m³/ngđ từ NMN Lộc An (công suất 8.000m³/ngđ), 2.000m³/ngđ từ NMN Lộc Trì (công suất 2.000m³/ngđ), 2.000m³/ngđ từ NMN Lộc Bình (công suất 2.000m³/ngđ), 8.000m³/ngđ từ NMN Chân Mây (được nâng công suất từ 6.000m³/ngđ lên 8.000m³/ngđ), còn lại lấy từ NMN Lộc Thủy (xây dựng mới giai đoạn I, công suất 55.000m³/ngđ), 1.000m³/ngđ từ NMN Khe Quýt, 1.000m³/ngđ từ NMN Xuân Lộc và 2.000m³/ngđ từ NMN Hói Dừa.

+ Đến năm 2020: Sử dụng 18.000m³/ngđ từ NMN Lộc Bồn (công suất 30.000m³/ngđ), 6.000m³/ngđ từ NMN Lộc An (đã nâng công suất lên 30.000m³/ngđ), 4.000m³/ngđ từ NMN Lộc Trì (đã nâng công suất lên 4.000m³/ngđ), 2.000m³/ngđ từ NMN Tân Bình (công suất 2.000m³/ngđ), 8.000m³/ngđ từ NMN Chân Mây (công suất 8.000m³/ngđ), còn lại lấy từ NMN Lộc Thủy (giai đoạn I, công suất 55.000m³/ngđ), 1.000m³/ngđ từ NMN Khe Quýt, 1.000m³/ngđ từ NMN Xuân Lộc và 2.000m³/ngđ từ NMN Hói Dừa.

+ Đến năm 2030: Sử dụng 13.500m³/ngđ từ NMN Lộc Bồn (đã nâng công suất lên 60.000m³/ngđ), 8.000m³/ngđ từ NMN Lộc An (đã nâng công suất lên 30.000m³/ngđ), 4.000m³/ngđ từ NMN Lộc Trì (đã nâng công suất lên 4.000m³/ngđ), 3.000m³/ngđ từ NMN Tân Bình (công suất lên 2.000m³/ngđ), 8.000m³/ngđ từ NMN Chân Mây (công suất 8.000m³/ngđ), còn lại lấy từ NMN Lộc Thủy (xây dựng hoàn chỉnh công suất 110.000m³/ngđ), 1.000m³/ngđ từ

NMN Khe Quýt, $1.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ NMN Xuân Lộc và $2.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ từ NMN Hói Dừa.

- + Xây dựng trạm điều trung chuyên, điều áp Vinh Hưng ($7.000\text{m}^3/\text{ngđ}$).
- + Xây dựng bể trung chuyên, điều áp La Sơn (gồm 02 bể mỗi bể có thể tích 3.000m^3), cao trình (+26m ÷ +30m).
- + Xây dựng bể tạo áp Lộc An, cao trình (+37m ÷ +41m), thể tích bể 4000m^3 .
- + Xây dựng bể tạo áp Lộc Trì, cao trình (+37m ÷ +41mm), thể tích bể 3000m^3 .
- + Xây dựng bể trung chuyên, điều áp Mũi Né (gồm 02 bể, mỗi bể có thể tích 1500m^3), cao trình (+26m ÷ +30m).
- + Xây dựng bể trung chuyên, điều áp Phước Tượng (gồm 02 bể, mỗi bể có thể tích 5000m^3), cao trình (+30m ÷ +35m).
- + Xây dựng bể trung chuyên, điều áp Tân Bình – xã Lộc Bình (gồm 02 bể, mỗi bể có thể tích 2000m^3), cao trình (+26m ÷ +30m).
- + Xây dựng bể trung chuyên, điều áp Cù Dù (gồm 02 bể, mỗi bể có thể tích 1500m^3), cao trình (+30m ÷ +35m).
- + Xây dựng bể tạo áp Chân Mây (+40m), thể tích bể 4.000m^3 .
- + Xây dựng bể tạo áp Lộc Thủy (gồm 02 bể mỗi bể có thể tích 10.000m^3), cao trình (+37m ÷ +41m).
- + Xây dựng bể trung chuyên, điều áp Đá Kẹp – xã Lộc Vĩnh (gồm 02 bể, mỗi bể có thể tích 3.000m^3), cao trình (+26m ÷ +30m).

h) Huyện Nam Đông:

- Tổng nhu cầu cấp nước:
 - + Đến năm 2015: $1.900\text{m}^3/\text{ngđ}$.
 - + Đến năm 2020: $2.916\text{m}^3/\text{ngđ}$.
 - + Đến năm 2030: $4.874\text{m}^3/\text{ngđ}$.
- Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:
 - Hiện nay (năm 2015): Sử dụng tiếp tục NMN Nam Đông công suất $2.000\text{m}^3/\text{ngđ}$; xây dựng mới NMN Thượng Long công suất $2.000\text{m}^3/\text{ngđ}$.
 - + Đến năm 2020 hoặc 2030: Nâng công suất NMN Nam Đông và Thượng Long từ $2.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ lên $4.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ tại thời điểm phù hợp (để đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển nhà máy xi măng Nam Đông).
 - + Xây dựng bể tạo áp Nam Đông ($1.500\text{m}^3/\text{ngđ}$), trong đó có bể điều áp Hương Hòa, thể tích $200\text{m}^3/\text{ngđ}$.

i) Huyện A Lưới:

- Tổng nhu cầu cấp nước:
 - + Đến năm 2015: $5.237\text{m}^3/\text{ngđ}$.
 - + Đến năm 2020: $15.580\text{m}^3/\text{ngđ}$.
 - + Đến năm 2030: $22.974\text{m}^3/\text{ngđ}$.
- Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:
 - + Hiện nay (năm 2015): Nâng công suất NMN A Lưới từ $2.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ lên $4.000\text{m}^3/\text{ngđ}$; xây dựng mới NMN Sơn Thủy (công suất $2.000\text{m}^3/\text{ngđ}$); cải tạo

và nâng công suất một số NMN nhỏ (Đông Sơn, Hương Phong, Hồng Hạ, Hương Nguyên, A Roàng, Hồng Trung và Hồng Thủy).

+ Đến năm 2020: Sử dụng 4.000m³/ngày từ NMN A Lưới (đã nâng công suất), sử dụng 2.000m³/ngày từ NMN Sơn Thủy; xây dựng mới NMN A Đốt (công suất 3.000m³/ngày); tiếp tục nâng công suất một số NMN nhỏ, xây dựng mới NMN Hồng Vân, Bắc Sơn.

+ Đến năm 2030: Sử dụng 2.000m³/ngày từ NMN Sơn Thủy; Nâng công suất NMN A Lưới từ 4.000m³/ngày lên 6.000m³/ngày, NMN A Đốt từ 3.000m³/ngày lên 12.000m³/ngày; tiếp tục nâng công suất một số NMN nhỏ.

3. Điều chỉnh Điểm b, Khoản 6, Điều 1 của Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 và Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 12/7/2013 như sau:

Quy hoạch mạng lưới đường ống:

- Khu vực Lộ Trì: Đầu tư khoảng 30,60km đường ống truyền tải có đường kính từ DN100-DN600 và 20,0km đường ống phân phối có đường kính từ DN50-DN80 để cấp nước an toàn cho khoảng 19.100,00 dân tại thị trấn Phú Lộ và các vùng phụ cận.

- Các khu vực khác không thay đổi.

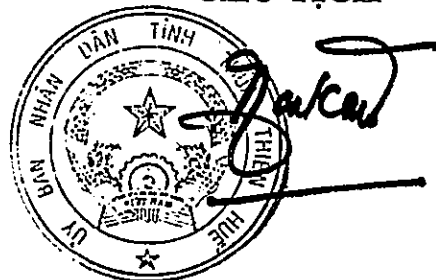
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2011 và Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 không trái với Quyết định này vẫn giữ nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô; Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- CT và các PCT UBND Tỉnh;
- VP: LE và các CV;
- Lưu VT, XD (2).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Cao



PHỤ LỤC SỐ 1

Bảng tóm tắt cơ cấu sử dụng đất cần thiết để lắp đặt, xây dựng các Nhà máy nước, Trạm trung chuyển, điều áp và Bể tạo áp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Công suất các nhà máy xử lý nước đề nghị xây dựng	Công suất hiện tại (2015) (m ³ /ng.đ)	Công suất vào năm 2020 (m ³ /ng.đ)	Công suất vào năm 2030 (m ³ /ng.đ)	Cơ cấu sử dụng đất (m ²)
1	NM xử lý nước Hòa Bình Chương	2.000	4.000	4.000	Hiện sử dụng
2	Trạm TC ĐA Điện Môn	1.200	3.000	6.000	5.000
3	Nhà máy xử lý nước Phong Thu	8000	30.000	70.000	47.029
	Nhà máy xử lý nước Phong Thu 1	8.000	30.000	30.000	17.029
	Nhà máy xử lý nước Phong Thu 2			40.000	30.000
4	NMXLN - TC Quảng Ngạn	500	2.000	2.000	3.000
5	Nhà máy xử lý nước Tứ Hạ	15.000	15.000		Hiện sử dụng
6	Nhà máy xử lý nước Hương Vân		30.000	60.000	51.000
7	Nhà máy xử lý nước Quảng Tế 1	40.000	40.000		Hiện sử dụng
8	Nhà máy xử lý nước Quảng Tế 2	82.500	82.500	82.500	Hiện sử dụng
9	2 Bể chứa nước Quảng Tế 3		60.000	120.000	17.791
10	Nhà máy xử lý nước Dã Viên	24.000			Hiện sử dụng
10	Nhà MN Vạn Niên:				122.560
	Trạm bơm cấp I NMVN Vạn Niên+bảo tàng (trong đó kể cả đất Trạm cấp bơm I hiện có là 18.718 m ²)	120.000	320.000	320.000	45.060
	Nhà máy xử lý nước Vạn Niên		120.000	240.000	77.500
11	Trạm TCĐA Hương Phong	4.000	4.000	4.000	3.102

12	Nhà máy xử lý nước Bình Điền	500	4.000	4.000	6.000
	Nhà máy xử lý nước Bình Thành	500	500	500	Hiện sử dụng
13	Nhà máy xử lý nước Lộc Bôn	30.000	30.000	60.000	50.000
14	Nhà máy nước Phú Bài:				Hiện sử dụng
	Nhà máy xử lý nước Phú Bài	1.800	1.800	1.800	Hiện sử dụng
	Trạm TC ĐA Phú Bài	4.200	6.400	6.400	Hiện sử dụng
15	Nhà máy xử lý nước Lộc An	8.000	30.000	30.000	31.612
16	Nhà máy xử lý nước Lộc Trì	2.000	4.000	4.000	11.335
17	Nhà máy xử lý nước Thủy Yêm - Thủy Cam	55.000	55.000	110.000	60.000
18	Nhà máy xử lý nước Chân Mây	8.000	8.000	8.000	5.000
19	Nhà máy xử lý nước Nam Đông	2.000	4.000	4.000	Hiện sử dụng
20	NIM xử lý nước Thượng Long (Bể tạo áp Thượng Long)	2.000	4.000	4.000	8.000
		1.000	1.000	2.000	
21	Nhà máy xử lý nước A Lưới	2.000	4.000	6.000	Xin thêm đất 2000
22	Nhà máy xử lý nước A Đốt		3.000	12.000	10.000
23	Nhà máy xử lý nước Đông Sơn	180	600	600	Hiện sử dụng
24	Nhà máy xử lý nước Hương Phong (huyện A Lưới)	180	1.000	1.000	Hiện sử dụng
25	Nhà máy xử lý nước Hồng Hạ	100	700	700	Hiện sử dụng
26	NIM xử lý nước Hương Nguyên	120	500	500	Hiện sử dụng
27	Nhà máy xử lý nước A Roàng	100	500	500	Hiện sử dụng
28	Nhà máy xử lý nước Hồng Trung	170	500	500	Hiện sử dụng
29	Nhà máy xử lý nước Hồng Thủy	160	200	500	Hiện sử dụng

30	Nhà máy xử lý nước Hồng Vân		1.000	2.000	2.000
31	Nhà máy xử lý nước Bắc Sơn		1.000	2.000	2.000
32	Nhà máy xử lý nước Sơn Thủy		1.000	2.000	3.000
33	Nhà máy xử lý nước Khe Quyết		1.000	1.000	2.000
34	Nhà máy xử lý nước Xuân Lộc		1.000	1.000	3.000
35	Nhà máy xử lý nước Hới Dừa		2.000	2.000	3.000
36	Trạm TC ĐA Vân Trình	170	1.000	1.000	Hiện sử dụng
37	Trạm TC ĐA Quảng An	500	1.000	1.000	Hiện sử dụng
38	Trạm TC ĐA Sịa		3.000	6.000	8.000
39	Trạm TC ĐA Điện Hương		1.500	3.000	2.000
40	Trạm TC ĐA Phong Bình		3.500	7.000	4.500
41	Trạm TC ĐA Hương Toàn		5.000	10.000	5.000
42	Trạm TC ĐA Hương Bình		1.000	1.000	1.500
43	Trạm TC ĐA Phú An (P. Dương)		4.000	8.000	5.000
44	Trạm TC ĐA Phú Xuân		2.500	5.000	3.000
45	Trạm TC ĐA Phú Đa		4.000	4.000	3.000
46	Trạm TC ĐA Dương Hòa		500	1.000	500
47	Trạm TC ĐA Vinh Hưng		3.500	7.000	5.000
48	Bê Tạo áp Phong Thu (cao trình từ +26m đến +30m)		4.000	4.000	3.000
49	Bê tạo áp Phong Điện (cao trình từ +37m đến +43m) (gần bê chứa 2000m ³ đã cố) và kể cả mở rộng NIM	2.000	7.000	12.000	7.000
50	Bê TC ĐA Hương Thọ (cao trình từ +30m đến +35m)		1.500	3.000	1.500
51	Bê TC ĐA Tam Tây (cao trình từ +30m đến +35m)		2.000	4.000	2.500
52	Bê TC ĐA Thủy Bằng (+26m đến +30m)		2.000	2.000	3.000

53	Bể TC ĐA Thủy Phương (cao trình từ +39m đến +41m)		3.000	6.000	3.000
54	Bể TC ĐA Châu Sơn (cao trình từ +37m đến +41m)		10.000	20.000	10.000
55	Bể tạo áp Lọc Bồn (cao trình từ +37m đến +41m)		10.000	20.000	Trong đất LB
56	Bể TC ĐA La Sơn (cao trình từ +26m đến +30m)		3.000	6.000	3.000
57	Bể tạo áp Lọc An (cao trình từ +37m đến +41m)	2.000	6.000	6.000	2.500
58	Bể tạo áp Lọc Trì (cao trình từ +37m đến +41m)	1.000	2.500	4.000	2.500
59	Bể TC ĐA Mũi Né (cao trình từ +26m đến +30m)		1.500	3.000	3.000
60	Bể TC ĐA Phước Tượng (cao trình từ +30m đến +35m)		5.000	10.000	5.000
61	Bể TC ĐA Tân Bình (cao trình từ +26m đến +30m)	600	2.000	4.000	2.500
62	Bể TC ĐA Cù Dù (cao trình từ +30m đến +35m)		1.500	3.000	2.500
63	Bể tạo áp Chân Máy (cao trình +40m)		4.000	4.000	2.000
64	Bể tạo áp Lọc Thủy (cao trình từ +37m đến +41m)		10.000	20.000	9.000
65	Bể TC ĐA Đá Kẹp (cao trình từ +26m đến +30m)		3.000	6.000	3.500
66	Bể tạo áp Nam Đông (cao trình +72m)	340	1.500	1.500	2.000
	Tổng cơ cấu đất sử dụng (m2)				534.711
	Tương đương (ha)				53,47

Ghi chú

- NMXLN- TC : Nhà máy xử lý nước và trung chuyển nước
- Bể TC ĐA: Bể trung chuyển và điều áp nước



PHỤ LỤC SỐ II

Bảng tóm tắt mô tả công suất cần thiết của các Nhà máy nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế qua các giai đoạn 2015-2020-2030 (Ban hành kèm theo Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Công suất các nhà máy xử lý nước đề nghị xây dựng	Công suất hiện tại (2015) (m ³ /ng.đ)	Công suất vào năm 2020 (m ³ /ng.đ)	Công suất vào năm 2030 (m ³ /ng.đ)	Cơ cấu sử dụng đất (m ²)
1	NM xử lý nước Hòa Bình Chương	2.000	4.000	4.000	Hiện sử dụng
2	Trạm TC ĐA Điền Môn	1.200			Hiện sử dụng
3	Nhà máy xử lý nước Phong Thu.	8000	30.000	70.000	47.029
	Nhà máy xử lý nước Phong Thu 1	8.000	30.000	30.000	17.029
	Nhà máy xử lý nước Phong Thu 2			40.000	30.000
4	NMXLN - TC Quảng Ngạn	500	2.000	2.000	3.000
5	Nhà máy xử lý nước Tứ Hạ	15.000	15.000		Hiện sử dụng
6	Nhà máy xử lý nước Hương Vân		30.000	60.000	51.000
7	Nhà máy xử lý nước Quảng Tế 1	40.000	40.000		Hiện sử dụng
8	Nhà máy xử lý nước Quảng Tế 2	82.500	82.500	82.500	Hiện sử dụng
9	Nhà máy xử lý nước Dã Viên	24.000			Hiện sử dụng
10	Nhà MN Vạn Niên:				122.560
	Trạm bơm cấp I NMN Vạn Niên+bảo tàng (trong đó kể cả đất Trạm cấp bơm 1 hiện có là 18.718 m ²)	120.000	320.000	320.000	45.060
	Nhà máy xử lý nước Vạn Niên		120.000	240.000	77.500
11	Trạm TC ĐA Hương Phong	2.000			3.102
12	Nhà máy xử lý nước Bình Điền	500	4.000	4.000	6.000
	Nhà máy xử lý nước Bình Thành	500	500	500	Hiện sử dụng
13	Nhà máy xử lý nước Lộc Bồn	30.000	30.000	60.000	50.000
14	Nhà máy nước Phú Bài:	1.800	1.800	1.800	Hiện sử dụng
	Nhà máy xử lý nước Phú Bài	1.800	1.800	1.800	Hiện sử dụng
15	Nhà máy xử lý nước Lộc An	8.000	30.000	30.000	31.612
16	Nhà máy xử lý nước Lộc Trì	2.000	4.000	4.000	11.335

17	Nhà máy xử lý nước Thủy Yên - Thủy Cam	55.000	55.000	110.000	60.000
18	Nhà máy xử lý nước Chân Mây	8.000	8.000	8.000	5.000
19	Nhà máy xử lý nước Nam Đông	2.000	4.000	4.000	Hiện sử dụng
20	NM xử lý nước Thượng Long	2.000	4.000	4.000	8.000
21	Nhà máy xử lý nước A Lưới	2.000	4.000	6.000	2.000
22	Nhà máy xử lý nước A Đót		3.000	12.000	10.000
23	Nhà máy xử lý nước Đông Sơn	180	600	600	Hiện sử dụng
24	Nhà máy xử lý nước Hương Phong (huyện A Lưới)	180	1.000	1.000	Hiện sử dụng
25	Nhà máy xử lý nước Hồng Hạ	100	700	700	Hiện sử dụng
26	NM xử lý nước Hương Nguyên	120	500	500	Hiện sử dụng
27	Nhà máy xử lý nước A Roàng	100	500	500	Hiện sử dụng
28	Nhà máy xử lý nước Hồng Trung	170	500	500	Hiện sử dụng
29	Nhà máy xử lý nước Hồng Thủy	160	200	500	Hiện sử dụng
30	Nhà máy xử lý nước Hồng Vân		1.000	2.000	2.000
31	Nhà máy xử lý nước Bắc Sơn		1.000	2.000	2.000
32	Nhà máy xử lý nước Sơn Thủy		1.000	2.000	3.000
33	Nhà máy xử lý nước Khe Quýt		1.000	1.000	2.000
34	Nhà máy xử lý nước Xuân Lộc		1.000	1.000	3.000
35	Nhà máy xử lý nước Hói Dừa		2.000	2.000	3.000
	Tổng cơ cấu đất sử dụng (m2)	288.010	482.800	717.100	406.920
	Tương đương (ha)				40,69

Ghi chú:

- Trạm TC ĐA Điền Môn: Hiện nay NMN Điền Môn đang hoạt động CS:1.200m³/ngđ. Đến năm 2020 chuyển thành Trạm trung chuyển và điều áp nước.
- Trạm TC ĐA Hương Phong: Hiện nay NMN Hương Phong đang hoạt động CS:2.000 m³/ngđ. Đến năm 2020 chuyển thành Trạm trung chuyển và điều áp nước.



PHỤ LỤC SỐ III

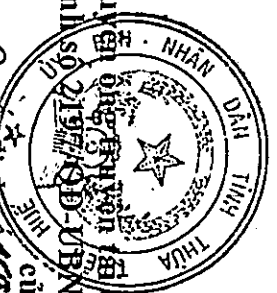
Bảng tóm tắt mô tả công suất cần thiết xin được điều chỉnh, bổ sung các Trạm trung chuyển, điều áp và Bể tạo áp nước sạch trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế qua các giai đoạn 2015-2020-2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 06/8 /2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Công suất các nhà máy xử lý nước đề nghị xây dựng	Công suất hiện tại (2015) (m ³ /ng.đ)	Công suất vào năm 2020 (m ³ /ng.đ)	Công suất vào năm 2030 (m ³ /ng.đ)	Cơ cấu sử dụng đất (m ²)
1	Trạm TC ĐA Điện Môn		3.000	6.000	5.000
2	2 Bể chứa nước Quảng Tế 3		60.000	120.000	17.791
3	Trạm TCĐA Hương Phong	2.000	4.000	4.000	Tính vào NM
4	Trạm TC ĐA Phú Bài	4.200	6.400	6.400	Hiện sử dụng
5	(Bể tạo áp Thượng Long)		1.000	2.000	
6	Trạm TC ĐA Vân Trình	170	1.000	1.000	Hiện sử dụng
7	Trạm TC ĐA Quảng An	500	1.000	1.000	Hiện sử dụng
8	Trạm TC ĐA Sịa		3.000	6.000	8.000
9	Trạm TC ĐA Điện Hương		1.500	3.000	2.000
10	Trạm TC ĐA Phong Bình		3.500	7.000	4.500
11	Trạm TC ĐA Hương Toàn		5.000	10.000	5.000
12	Trạm TC ĐA Hương Bình		1.000	1.000	1.500
13	Trạm TC ĐA Phú An (P. Dương)		4.000	8.000	5.000
14	Trạm TC ĐA Phú Xuân		2.500	5.000	3.000
15	Trạm TC ĐA Phú Đa		4.000	4.000	3.000
16	Trạm TC ĐA Dương Hòa		500	1.000	500
17	Trạm TC ĐA Vinh Hưng		3.500	7.000	5.000
18	Bể Tạo áp Phong Thu (cao trình từ +26m đến +30m)		4.000	4.000	3.000
19	Bể tạo áp Phong Điền (cao trình từ +37m đến +43) (gần bể chứa 2000 m ³ đã có) và kế cả mở rộng NM	2.000	7.000	12.000	7.000
20	Bể TC ĐA Hương Thọ (cao trình từ +30m đến +35m)		1.500	3.000	1.500
21	Bể TC ĐA Tam Tây (cao trình từ +30m đến +35m)		2.000	4.000	2.500
22	Bể TC ĐA Thủy Bằng (cao trình từ +26m đến +30m)		2.000	2.000	3.000
23	Bể TC ĐA Thủy Phương (cao trình từ +39m đến +41m)		3.000	6.000	3.000

24	Bể TC ĐA Châu Sơn (cao trình từ +37m đến +41m)		10.000	20.000	10.000
25	Bể tạo áp Lộc Bôn (cao trình từ +37m đến +41m)		10.000	20.000	Trong đất LB
26	Bể TC ĐA La Sơn (cao trình từ +26m đến +30m)		3.000	6.000	3.000
27	Bể tạo áp Lộc An (cao trình từ +37m đến +41m)	2.000	6.000	6.000	2.500
28	Bể tạo áp Lộc Trì (cao trình từ +37m đến +41m)	1.000	2.500	4.000	2.500
29	Bể TC ĐA Mũi Né (cao trình từ +26-+30)		1.500	3.000	3.000
30	Bể TC ĐA Phước Tượng (cao trình từ +30m đến +35m)		5.000	10.000	5.000
31	Bể TC ĐA Tân Bình (cao trình từ +26m đến +30m)	600	2.000	4.000	2.500
32	Bể TC ĐA Cù Dù (cao trình từ +30m đến +35m)		1.500	3.000	2.500
33	Bể tạo áp Chân Mây (cao trình từ +40m)		4.000	4.000	2.000
34	Bể tạo áp Lộc Thủy (cao trình từ +37m đến +41m)		10.000	20.000	9.000
35	Bể TC ĐA Đá Kẹp (cao trình từ +26m đến +30m)		3.000	6.000	3.500
36	Bể tạo áp Nam Đông (cao trình +72m)	340	1.500	1.500	2.000
	Tổng cơ cấu đất sử dụng (m²)	12.810	184.400	330.900	127.791
	Tương đương (ha)				12,78

Ghi chú:

- Trạm TC ĐA Điền Môn: Hiện nay NMN Điền Môn đang hoạt động CS:1200m³/ngđ. Đến năm 2020 chuyển thành Trạm trung chuyển và điều áp nước.
- Trạm TC ĐA Hương Phong: Hiện nay NMN Hương Phong đang hoạt động CS:2.000 m³/ngđ. Đến năm 2020 chuyển thành Trạm trung chuyển và điều áp nước.



PHỤ LỤC SỐ IV

Bảng tổng hợp điều chỉnh các tuyến ống truyền tải của quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 **sovô** Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 và Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 12/7/2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 05/8/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

Bổ sung các tuyến ống truyền tải, nhà máy nước, trạm trung chuyển và điều áp, bể tạo áp tại 11 khu vực cấp nước

STT	Tên khu vực cấp nước	Đơn vị	Khối lượng theo QĐ số 2197	Nội dung điều chỉnh				Đã thực hiện	Ghi chú
				Khối lượng QĐ số 1332	Khối lượng điều chỉnh năm 2015	Tăng (+) giảm (-)	Quy Mô		
1	Hòa Bình Chương : Tuyến ống truyền tải từ D100-D400	Km	25,00	39,40	39,40	0,00	D100-D400	7,70	Không đổi
2	Phong Điền: Tuyến ống truyền tải từ D100-D500	Km	30,00	58,50	58,50	0,00	D100-D500	10,20	Không đổi
3	Tứ Hải: Tuyến ống truyền tải từ D150-D300	Km	45,00	97,80	97,80	0,00	D150-D600	40,56	(1*)
4	TP Huế: Tuyến ống truyền tải từ D150-D1200 và NMN Quảng Tế 3	Km	65,00	145,98	145,98	0,00	D150-D1200 (giữ nguyên)	20,67	(2)*
5	Bình Điền: Tuyến ống truyền tải từ D125-D200	Km	15,00	15,00	15,00	0,00	D125-D200 (giữ nguyên)	0	Không đổi
6	Lộc Bồn- Thị xã Hương Thủy: Tuyến ống truyền tải từ D150-D500	Km	65,00	150,95	150,95	0,00	D150-D700	0,68	Không đổi
7	Lộc An: Tuyến ống truyền tải từ D150-D500	Km	55,00	103,80	103,80	0,00	D150-D500 (giữ nguyên)	15,9	Không đổi
8	Lộc Trì: Tuyến ống truyền tải từ D100-D250	Km	15,00	16,70	30,60	13,90	D100-D225 (giữ nguyên)	12,7	(3)*

9	Chân Máy:Tuyến ống truyền tải từ D100-D800	Km	116,00	138,96	138,96	0,00	D100-D800 (giữ nguyên)	7,96	Không đổi
10	Nam Đồng: Tuyến ống truyền tải từ D100-D200	Km	35,00	35,20	35,20	0,00	D100-D300	0	Không đổi
11	A Lưới: Tuyến ống truyền tải từ D100-D300	Km	50,00	96,69	96,69	0,00	D100-D300 (giữ nguyên)	0	Không đổi
	Tổng cộng	Km	516,00	898,98	912,88	13,90	D100-D1200	116,37	Có

Ghi chú:

- (1)* Xây dựng mới thêm NMN Hương Vân 3000m³/ngđ có diện tích đất khoảng 51.000 m² tại xã Hương Vân, thị xã Hương Trà để thay thế cho NMN Tứ Hạ hiện có, cơ cấu sử dụng đất tăng 30.000 m², do vậy các tuyến ống có thay đổi vị trí nhưng qui mô không đổi.

- (2)* Xây dựng mới NMN Vạn Niên: 12000m³/ngđ (giai đoạn 2020) có diện tích đất khoảng 77.400 m² tại khuôn viên đất mở rộng NMN Vạn Niên thay cho vị trí tại đội Quảng Tế 3, nay chỉ còn xây dựng 2 bể chứa với diện tích đất 45.501 m² (trong đó có 28.332 m² thuộc đất quốc phòng), cơ cấu sử dụng tăng khoảng 17.791 m², do vậy các tuyến ống có thay đổi vị trí nhưng qui mô không đổi.

- (3)* Có bổ sung thêm : NMN Quảng Ngạn (1.000 m³/ngđ) KV Từ Hạ; Xây dựng mới NMN Bắc Sơn (2.000 m³/ngđ), NMN Hồng Vân (2.000 m³/ngđ); Xây dựng mới NMN Sơn Thủy (2.000 m³/ngđ) KV A Lưới; NMN Xuân Lộc (1.000 m³/ngđ) KV Lộc Bôn; NMN Khe Quýt (1.000 m³/ngđ) KV Lộc Trì và NMN Hối Dừa (2.000 m³/ngđ) KV Chân Máy và một số trạm điều áp cho 11 Khu vực cấp nước toàn tỉnh.

- (4)* Do hệ thống quy hoạch đường giao thông tại KV có thi công hầm đào đường bộ Phước Tượng nên có bổ sung thêm các tuyến ống để lấy nước từ KV Chân Máy cấp cho KV Lộc Trì, tăng thêm 13,9 km.